

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Building a better  
working world**

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Điều hành                     | 3            |
| Báo kiểm toán độc lập                         | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 76      |

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ                                                                      |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Hồ Hùng Anh        | Chủ tịch                                                                     |
| Ông Nguyễn Đăng Quang  | Phó Chủ tịch thứ nhất (từ ngày 25/3/2016)<br>Thành viên (đến ngày 24/3/2016) |
| Ông Nguyễn Thiệu Quang | Phó Chủ tịch                                                                 |
| Ông Nguyễn Cảnh Sơn    | Phó Chủ tịch                                                                 |
| Ông Đỗ Tuấn Anh        | Phó Chủ tịch                                                                 |
| Ông Lee Boon Huat      | Thành viên                                                                   |
| Ông Nguyễn Đoàn Hùng   | Thành viên độc lập                                                           |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên                          | Chức vụ                                 |
|------------------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Hoàng Huy Trung                | Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách |
| Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thu Hiền                 | Thành viên chuyên trách                 |
| Bà Bùi Thị Hồng Mai                | Thành viên                              |

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Họ và tên                         | Chức vụ                                                                                                                                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Lê Quốc Anh            | Tổng Giám đốc (từ ngày 23/9/2016)<br>Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 1/3/2016)<br>Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng |
| Ông Yuldashev Murat Mashraphovich | Tổng Giám đốc (đến ngày 29/2/2016)                                                                                                                |
| Ông Đỗ Tuấn Anh                   | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                 |
| Ông Phạm Quang Thắng              | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ,<br>Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế                                                           |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh              | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/03/2017)<br>Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 28/02/2017)                                                  |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh             | Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (đến ngày 1/6/2016)                                                                                         |
| Ông Vikesh Mirani                 | Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 21/10/2016)                                                                                                 |
| Ông Phan Thanh Sơn                | Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch (từ ngày 03/01/2017)<br>Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính<br>(đến ngày 31/12/2016)                |
| Ông Vũ Minh Trường                | Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính<br>(từ ngày 03/01/2017)                                                                           |
| Ông Phùng Quang Hưng              | Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối                                                                                                          |
| Bà Phạm Vũ Minh Đan               | Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực                                                                                                             |
| Ông Lê Bá Dũng                    | Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro                                                                                                                     |
| Bà Lê Thị Bích Phượng             | Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân                                                                                                 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh             | Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng Thương hiệu                                                                                                    |
| Ông Chester Gorski                | Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ                                                                                                               |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

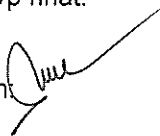
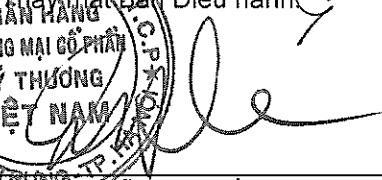
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

  
Thay mặt Ban Điều hành  
  
  
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-03-2017



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/18714638-Techcombank

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

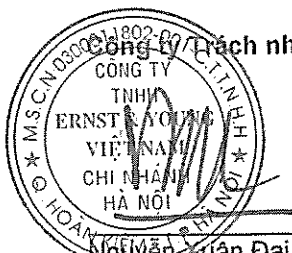
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Thị Hiền'.

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                               | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015<br/>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                    |                                  |                                                      |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc</b>                                     | <b>5</b>           | <b>2.956.708</b>                 | <b>2.754.299</b>                                     |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>      | <b>6</b>           | <b>2.533.875</b>                 | <b>2.677.303</b>                                     |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> | <b>7</b>           | <b>21.598.874</b>                | <b>14.762.552</b>                                    |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    | 7.1                | 9.058.942                        | 7.488.015                                            |
| Cho vay các TCTD khác                                         | 7.2                | 12.539.932                       | 7.274.537                                            |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>8</b>           | <b>8.024.620</b>                 | <b>1.875.993</b>                                     |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |                    | 8.035.905                        | 1.885.098                                            |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh                               |                    | (11.285)                         | (9.105)                                              |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                     |                    | <b>141.120.529</b>               | <b>111.012.648</b>                                   |
| Cho vay khách hàng                                            | 9                  | 142.616.004                      | 112.179.889                                          |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 10                 | (1.495.475)                      | (1.167.241)                                          |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>                                       | <b>11</b>          | <b>18.493</b>                    | <b>30.629</b>                                        |
| Mua nợ                                                        |                    | 19.466                           | 32.241                                               |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                    | (973)                            | (1.612)                                              |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>12</b>          | <b>45.674.924</b>                | <b>45.017.189</b>                                    |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                    | 38.575.369                       | 39.243.607                                           |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                    | 8.560.113                        | 6.902.350                                            |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư                                   |                    | (1.460.558)                      | (1.128.768)                                          |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                | <b>13</b>          | <b>577.746</b>                   | <b>597.151</b>                                       |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |                    | 582.672                          | 601.230                                              |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn                     |                    | (4.926)                          | (4.079)                                              |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>14</b>          | <b>1.582.722</b>                 | <b>882.081</b>                                       |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                               | <i>14.1</i>        | <i>576.836</i>                   | <i>538.147</i>                                       |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                    | 1.518.287                        | 1.341.998                                            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                    | (941.451)                        | (803.851)                                            |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                                | <i>14.2</i>        | <i>1.005.886</i>                 | <i>343.934</i>                                       |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                    | 1.423.050                        | 668.490                                              |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                    | (417.164)                        | (324.556)                                            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>15</b>          | <b>1.278.536</b>                 | <b>1.310.184</b>                                     |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |                    | 1.447.256                        | 1.442.827                                            |
| Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |                    | (168.720)                        | (132.643)                                            |
| <b>Tài sản có khác</b>                                        | <b>16</b>          | <b>9.996.109</b>                 | <b>11.073.573</b>                                    |
| Các khoản phải thu                                            |                    | 6.829.557                        | 10.043.380                                           |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   |                    | 3.992.328                        | 3.046.539                                            |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |                    | 27.659                           | 2.645                                                |
| Tài sản Có khác                                               |                    | 650.888                          | 595.485                                              |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                           |                    | <i>29.647</i>                    | <i>39.529</i>                                        |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác                       |                    | (1.504.323)                      | (2.614.476)                                          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |                    | <b>235.363.136</b>               | <b>191.993.602</b>                                   |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                               | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015<br/>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |                        |                                  |                                                      |
| Các khoản nợ và vay NHNN                                      | 17                     | 1.447.970                        | -                                                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | 18                     | 24.886.126                       | 20.745.990                                           |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                    | 18.1                   | 15.114.917                       | 8.079.207                                            |
| Vay các TCTD khác                                             | 18.2                   | 9.771.209                        | 12.666.783                                           |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 19                     | 173.448.929                      | 142.239.546                                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác | 20                     | 67.892                           | 85.891                                               |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro              | 21                     | 587.383                          | 336.421                                              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 22                     | 10.414.842                       | 8.133.896                                            |
| Các khoản nợ khác                                             | 23                     | 4.923.518                        | 3.994.292                                            |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                   |                        | 2.195.582                        | 2.086.665                                            |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                            |                        | 2.727.936                        | 1.907.627                                            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |                        | <b>215.776.660</b>               | <b>175.536.036</b>                                   |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                        |                                  |                                                      |
| Vốn cổ phần                                                   |                        | 8.878.079                        | 8.878.079                                            |
| Các quỹ                                                       |                        | 5.219.182                        | 4.744.903                                            |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                      |                        | 5.489.215                        | 2.834.584                                            |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | 25                     | <b>19.586.476</b>                | <b>16.457.566</b>                                    |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |                        | <b>235.363.136</b>               | <b>191.993.602</b>                                   |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                                      | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2016<br/>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>           |                    |                                  |                                  |
| Bảo lãnh vay vốn                     |                    | 6.547                            | 3.898                            |
| Cam kết giao dịch hối đoái           |                    |                                  |                                  |
| - Cam kết mua ngoại tệ               |                    | 1.895.364                        | 1.819.562                        |
| - Cam kết bán ngoại tệ               |                    | 598.543                          | 659.092                          |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 20                 | 52.521.119                       | 22.618.252                       |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C          |                    | 9.651.241                        | 9.310.047                        |
| Bảo lãnh khác                        |                    | 11.731.082                       | 9.215.883                        |
| Các cam kết khác                     |                    | 23.848.679                       | 12.062.100                       |
|                                      |                    | <b>100.252.575</b>               | <b>55.688.834</b>                |

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
22 -03- 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                                                       | <i>Thuyết minh</i> | <i>2016<br/>triệu đồng</i> | <i>2015<br/>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 26                 | 15.736.077                 | 13.379.387                                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 27                 | (7.593.856)                | (6.165.707)                                    |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                    | <b>8.142.221</b>           | <b>7.213.680</b>                               |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |                    | 2.558.990                  | 1.815.286                                      |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |                    | (603.226)                  | (543.148)                                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>28</b>          | <b>1.955.764</b>           | <b>1.272.138</b>                               |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                               | <b>29</b>          | <b>240.201</b>             | <b>(192.002)</b>                               |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>30</b>          | <b>124.780</b>             | <b>63.400</b>                                  |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>31</b>          | <b>481.457</b>             | <b>87.948</b>                                  |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |                    | 1.653.250                  | 1.373.267                                      |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |                    | (679.417)                  | (485.304)                                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>32</b>          | <b>973.833</b>             | <b>887.963</b>                                 |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>33</b>          | <b>470</b>                 | <b>10.815</b>                                  |
| <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>                                                        |                    | <b>11.918.726</b>          | <b>9.343.942</b>                               |
| <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>34</b>          | <b>(4.260.995)</b>         | <b>(3.678.848)</b>                             |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                    | <b>7.657.731</b>           | <b>5.665.094</b>                               |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | 35                 | (3.661.091)                | (3.627.889)                                    |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |                    | <b>3.996.640</b>           | <b>2.037.205</b>                               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 24.1               | (872.808)                  | (483.862)                                      |
| (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                                 | 24.3               | 25.014                     | (24.155)                                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |                    | <b>(847.794)</b>           | <b>(508.017)</b>                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |                    | <b>3.148.846</b>           | <b>1.529.188</b>                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                       | <b>36</b>          | <b>3.525</b>               | <b>1.694</b>                                   |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                     | <b>36</b>          | <b>2.929</b>               | <b>1.382</b>                                   |

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-03-2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                                                                       | <i>Thuyết minh</i> | <i>2016<br/>triệu đồng</i> | <i>2015<br/>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                        |                    |                            |                                                |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                 |                    | 14.790.288                 | 13.673.972                                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                            |                    | (7.484.939)                | (5.986.919)                                    |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                               |                    | 1.955.764                  | 1.272.138                                      |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)           |                    | 834.851                    | (95.172)                                       |
| Thu nhập khác                                                                                         |                    | 569.638                    | 444.854                                        |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                            | 32                 | 404.195                    | 443.109                                        |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                              |                    | (3.493.511)                | (3.451.652)                                    |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                 | 24                 | (721.092)                  | (381.295)                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>  |                    | <b>6.855.194</b>           | <b>5.919.035</b>                               |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                            |                    |                            |                                                |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                               |                    | (5.459.376)                | 2.523.697                                      |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                       |                    | (7.140.332)                | 4.756.128                                      |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                     |                    | (30.436.115)               | (31.872.322)                                   |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác |                    | (4.108.625)                | (1.456.946)                                    |
| Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                        |                    | 3.134.746                  | 530.985                                        |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                            |                    |                            |                                                |
| Tăng các khoản nợ và vay NHNN                                                                         |                    | 1.447.970                  | -                                              |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                            |                    | 4.140.136                  | 1.274.582                                      |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                          |                    | 31.209.383                 | 10.549.736                                     |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)  |                    | 2.278.819                  | 1.880.273                                      |
| Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro                                                 |                    | 250.962                    | 269.155                                        |
| Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                            |                    | (17.999)                   | 67.482                                         |
| Tăng khác về công nợ hoạt động khác                                                                   |                    | 200.534                    | 256.665                                        |
| Chi từ các quỹ                                                                                        | 25                 | (127)                      | (16.628)                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh</b>                                  |                    | <b>2.355.170</b>           | <b>(5.318.158)</b>                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                            |                    |                            |                                                |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                               |                    | (941.512)                  | (124.265)                                      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                      |                    | 2.303                      | 86.580                                         |
| Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                     |                    | (1.189)                    | -                                              |
| Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                       |                    | 18.558                     | 36.400                                         |
| Tiền chi cho đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                      |                    | -                          | (1.677)                                        |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                           |                    | 470                        | 10.815                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>                                           |                    | <b>(921.370)</b>           | <b>7.853</b>                                   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                                                                                   | <i>Thuyết minh</i> | <i>2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>2015</i><br><i>(phân loại lại)</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                     |                    |                                  |                                                            |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |                    | 2.127                            | -                                                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động tài chính</b>                                                    |                    | <b>2.127</b>                     | <b>-</b>                                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                                            |                    | <b>1.435.927</b>                 | <b>(5.310.305)</b>                                         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                                                 |                    | <b>12.757.170</b>                | <b>18.067.475</b>                                          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                                                                | <b>37</b>          | <b>14.193.097</b>                | <b>12.757.170</b>                                          |

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-03-2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

***Vốn Cổ phần***

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.878.078.710.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.878.078.710.000 đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

***Mạng lưới Hoạt động***

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty                                                                                                   | Giấy phép hoạt động                                            | Lĩnh vực hoạt động              | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương                                                                            | 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008   | Các hoạt động chứng khoán       | 100%                       |
| 2   | Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008  | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                       |
| 3   | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương                                                                            | 40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008  | Quản lý quỹ                     | 100%                       |
| 4   | Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương                                                                          | 340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008 | Tài chính – Tín dụng            | 100%                       |

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.787 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.616 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND) và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### **3.3 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.3 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### **3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

##### **4.1.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán trong năm**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Ngày 27 tháng 02 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

##### **4.1.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### 4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                  | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý     | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                       | 5%             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.                                                                                                        | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

##### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

###### 4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

###### 4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

###### **4.6.3 Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### **4.7 Chứng khoán đầu tư**

###### **4.7.1 Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

###### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

###### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

###### **4.7.2 Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

###### **4.7.3 Đo lường**

###### Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

###### Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4.5.

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

##### 4.8 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

##### **4.10 Các khoản đầu tư dài hạn**

###### **4.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

###### **4.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng đều là các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý một cách tin cậy tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế bị gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **4.11 Tài sản cố định hữu hình**

###### **4.11.1 Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

###### 4.11.1 Nguyên giá (tiếp theo)

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê

###### 4.11.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị       | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác   | 4 - 10 năm |

##### 4.12 Tài sản cố định vô hình

###### 4.12.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

###### 4.12.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

###### 4.12.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Bất động sản đầu tư*

###### 4.13.1 *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

###### 4.13.2 *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|           |             |
|-----------|-------------|
| ► Nhà cửa | 10 - 40 năm |
|-----------|-------------|

##### 4.14 *Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

##### 4.15 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền*

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

##### 4.17 *Trái phiếu chuyển đổi*

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 25.3.

##### 4.18 *Vốn cổ phần*

###### 4.18.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

###### 4.18.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

##### 4.18.3 Các quỹ và dự trữ

###### **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa          |
|--------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5,00% lợi nhuận sau thuế               | 100,00% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10,00% lợi nhuận sau thuế              | 25,00% vốn cổ phần  |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

###### **Các quỹ dự trữ của công ty con:**

*Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

*Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa         |
|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00% lợi nhuận sau thuế               | 10,00% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5,00% lợi nhuận sau thuế               | 10,00% vốn điều lệ |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

*Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương*

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

##### 4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

##### 4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

###### 4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

###### 4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

###### 4.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

###### 4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

##### 4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

##### 4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

##### 4.23 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.24 Các công cụ tài chính phái sinh**

###### **4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

###### **4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

###### **4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai**

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.25 Cấn trừ/(bù trừ)**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

##### **4.26 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

###### **4.26.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### **4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### **4.27 Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

###### **4.27.1 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.27 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

###### 4.27.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

###### Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

###### Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

###### 4.27.2 Nợ phải trả tài chính

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

###### Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC

|                        | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 2.187.535                | 2.290.289                |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 733.126                  | 432.421                  |
| Vàng tiền tệ           | 36.047                   | 31.589                   |
|                        | <b>2.956.708</b>         | <b>2.754.299</b>         |

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|                              | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                          |                          |
| - Bằng VND                   | 1.744.926                | 2.085.467                |
| - Bằng ngoại tệ              | 788.949                  | 591.836                  |
|                              | <b>2.533.875</b>         | <b>2.677.303</b>         |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

|                                                        | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc |            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                                        | 31/12/2016            | 31/12/2015 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng       | 8,00%                 | 8,00%      |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00%                 | 6,00%      |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng            | 3,00%                 | 3,00%      |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên      | 1,00%                 | 1,00%      |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

|                           | 31/12/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------|------------|------------|
| <b>Tiền gửi bằng VND</b>  |            |            |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,10%      | 0,10%      |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,00%      | 0,00%      |
| <b>Tiền gửi bằng USD</b>  |            |            |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,00%      | 0,00%      |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,05%      | 0,05%      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                       | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.510.529                | 1.622.165                |
| - Bằng VND            | 224.066                  | 51.623                   |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.286.463                | 1.570.542                |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 7.548.413                | 5.865.850                |
| - Bằng VND            | 6.185.634                | 4.957.415                |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.362.779                | 908.435                  |
|                       | <b>9.058.942</b>         | <b>7.488.015</b>         |

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | 31/12/2016    | 31/12/2015    |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |               |               |
| - Bằng VND            | 0,15% - 0,30% | 0,15%         |
| - Bằng ngoại tệ       | 0,00%         | 0,01% - 0,15% |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |               |               |
| - Bằng VND            | 3,20% - 9,60% | 4,00% - 9,60% |
| - Bằng ngoại tệ       | 0,80% - 1,70% | 0,30% - 1,60% |

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

|               | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Bằng VND      | 8.624.954                | 4.918.182                |
| Bằng ngoại tệ | 3.914.978                | 2.356.355                |
|               | <b>12.539.932</b>        | <b>7.274.537</b>         |

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | 31/12/2016    | 31/12/2015    |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Cho vay các TCTD khác |               |               |
| - Bằng VND            | 2,40% - 7,00% | 4,10% - 8,00% |
| - Bằng ngoại tệ       | 1,50% - 3,60% | 1,00% - 1,80% |

### 7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

| Nhóm nợ          | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 20.088.345               | 13.140.387               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                         | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                   | <b>8.035.905</b>         | <b>1.842.845</b>                            |
| - Trái phiếu Chính phủ                                  | 5.823.972                | -                                           |
| - Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành           | 960.155                  | 104.413                                     |
| Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | 960.155                  | -                                           |
| - Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành           | 1.251.778                | 1.738.432                                   |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                  | <b>-</b>                 | <b>42.253</b>                               |
| - Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành             | -                        | 42.253                                      |
| - Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành             | -                        | -                                           |
| <b>Dự phòng chứng khoán kinh doanh</b>                  | <b>(11.285)</b>          | <b>(9.105)</b>                              |
| Trong đó: Dự phòng chung chứng khoán nợ                 | (11.285)                 | (9.105)                                     |
|                                                         | <b>8.024.620</b>         | <b>1.875.993</b>                            |

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                               | Dự phòng chung<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016                           | 9.105                        |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 11.551                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | (9.371)                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                    | <b>11.285</b>                |

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                                  | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Dự phòng<br>giảm giá<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                              | -                                | -                               | 3.072                              | 3.072                   |
| Trích lập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 30) | 3.786                            | 10.230                          | -                                  | 14.016                  |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 30) | (3.786)                          | (1.125)                         | (3.072)                            | (7.983)                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                       | <b>-</b>                         | <b>9.105</b>                    | <b>-</b>                           | <b>9.105</b>            |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

|                        | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>8.035.905</b>         | <b>1.842.845</b>                            |
| - Đã niêm yết          | 6.822.527                | -                                           |
| - Chưa niêm yết        | 1.213.378                | 1.842.845                                   |
| <b>Chứng khoán Vốn</b> | <b>-</b>                 | <b>42.253</b>                               |
| - Chưa niêm yết        | -                        | 42.253                                      |
|                        | <b>8.035.905</b>         | <b>1.885.098</b>                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 141.203.267              | 110.381.694                                 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.038.376                | 1.408.056                                   |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 2.166                    | -                                           |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 362.158                  | 387.063                                     |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài              | 10.037                   | 3.076                                       |
|                                                                | <b>142.616.004</b>       | <b>112.179.889</b>                          |

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                       | 31/12/2016     | 31/12/2015     |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Cho vay bằng VND      | 0,84% - 21,84% | 0,00% - 21,84% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 0,00% - 5,70%  | 0,00% - 6,50%  |

### 9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | 31/12/2016         |               | 31/12/2015<br>(phân loại lại) |               |
|------------------------|--------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|                        | triệu đồng         | %             | triệu đồng                    | %             |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 138.203.644        | 96,91         | 108.565.644                   | 96,77         |
| Nợ cần chú ý           | 2.166.056          | 1,52          | 1.750.539                     | 1,56          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 396.736            | 0,28          | 309.301                       | 0,28          |
| Nợ nghi ngờ            | 474.551            | 0,33          | 537.739                       | 0,48          |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.375.017          | 0,96          | 1.016.666                     | 0,91          |
|                        | <b>142.616.004</b> | <b>100,00</b> | <b>112.179.889</b>            | <b>100,00</b> |

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Quyết định 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

|                                                                                                                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) | 750.020                  | 2.227.184                |
| Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)     | 1.033                    | 18.079                   |
|                                                                                                                 | <b>751.053</b>           | <b>2.245.263</b>         |

### 9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

|              | 31/12/2016         |               | 31/12/2015<br>(phân loại lại) |               |
|--------------|--------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|              | triệu đồng         | %             | triệu đồng                    | %             |
| Nợ ngắn hạn  | 35.884.319         | 25,16         | 30.492.970                    | 27,18         |
| Nợ trung hạn | 62.492.501         | 43,82         | 45.690.256                    | 40,73         |
| Nợ dài hạn   | 44.239.184         | 31,02         | 35.996.663                    | 32,09         |
|              | <b>142.616.004</b> | <b>100,00</b> | <b>112.179.889</b>            | <b>100,00</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.3. Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh**

|                                                                                                                            | 31/12/2016         |               | 31/12/2015<br>(phân loại lại) |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|                                                                                                                            | triệu đồng         | %             | triệu đồng                    | %             |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>                                                                                         | <b>80.972.179</b>  | <b>56,78</b>  | <b>62.056.029</b>             | <b>55,32</b>  |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 66.167             | 0,05          | 172.336                       | 0,15          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 1.528.042          | 1,07          | 2.234.085                     | 1,99          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 16.793.775         | 11,78         | 13.317.353                    | 11,87         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                           | 1.270.437          | 0,89          | 1.030.914                     | 0,92          |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 24.549             | 0,02          | 67.045                        | 0,06          |
| Xây dựng                                                                                                                   | 7.329.029          | 5,14          | 4.542.728                     | 4,05          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, xe máy và xe có động cơ khác                                                             | 10.798.437         | 7,57          | 8.395.698                     | 7,48          |
| Vận tải kho bãi                                                                                                            | 6.045.594          | 4,24          | 7.096.432                     | 6,33          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 2.370.756          | 1,66          | 236.939                       | 0,21          |
| Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 894.777            | 0,63          | 1.799.047                     | 1,60          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 3.911.569          | 2,74          | 1.849.102                     | 1,65          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 24.182.046         | 16,96         | 17.579.947                    | 15,68         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 161.191            | 0,11          | 66.708                        | 0,06          |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 462.050            | 0,32          | 382.823                       | 0,34          |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc    | -                  | 0,00          | 1.200                         | 0,00          |
| Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 31.624             | 0,02          | 47.336                        | 0,04          |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 97.574             | 0,07          | 74.458                        | 0,07          |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí                                                                                           | 80.563             | 0,06          | 47.039                        | 0,04          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 4.285.579          | 3,00          | 1.366.745                     | 1,22          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 638.420            | 0,45          | 1.748.094                     | 1,56          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                                                                                     | <b>61.643.825</b>  | <b>43,22</b>  | <b>50.123.860</b>             | <b>44,68</b>  |
|                                                                                                                            | <b>142.616.004</b> | <b>100,00</b> | <b>112.179.889</b>            | <b>100,00</b> |

**9.4. Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

|                                                         | 31/12/2016         |               | 31/12/2015<br>(phân loại lại) |               |
|---------------------------------------------------------|--------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|                                                         | triệu đồng         | %             | triệu đồng                    | %             |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>                      | <b>80.972.179</b>  | <b>56,78</b>  | <b>62.056.029</b>             | <b>55,32</b>  |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước                    | 3.795.377          | 2,66          | 3.883.063                     | 3,46          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác                        | 32.321.234         | 22,66         | 35.341.185                    | 31,50         |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước             | 283.305            | 0,20          | 566.505                       | 0,50          |
| Công ty cổ phần khác                                    | 41.220.658         | 28,91         | 20.183.279                    | 18,00         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 881.741            | 0,62          | 903.358                       | 0,81          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 1.701.518          | 1,19          | 760.975                       | 0,68          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 31.547             | 0,02          | 90.141                        | 0,08          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 422.558            | 0,30          | 166.913                       | 0,15          |
| Khác                                                    | 314.241            | 0,22          | 160.610                       | 0,14          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                  | <b>61.643.825</b>  | <b>43,22</b>  | <b>50.123.860</b>             | <b>44,68</b>  |
|                                                         | <b>142.616.004</b> | <b>100,00</b> | <b>112.179.889</b>            | <b>100,00</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

|                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 1.001.355                | 756.015                                     |
| Dự phòng cụ thể | 494.120                  | 411.226                                     |
|                 | <b>1.495.475</b>         | <b>1.167.241</b>                            |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                                  | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016                              | 411.226                          | 756.015                         | 1.167.241               |
| Trích lập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 35) | 4.014.875                        | 474.998                         | 4.489.873               |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm<br>(Thuyết minh 35) | (201.729)                        | (229.658)                       | (431.387)               |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro           | (3.730.252)                      | -                               | (3.730.252)             |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                       | <b>494.120</b>                   | <b>1.001.355</b>                | <b>1.495.475</b>        |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                                                       | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                                                   | 396.382                          | 563.395                         | 959.777                 |
| Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm<br>nhận quyền kiểm soát | 37.566                           | 3.471                           | 41.037                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm<br>(Thuyết minh 35)               | 1.301.377                        | 412.607                         | 1.713.984               |
| Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm<br>(Thuyết minh 35)               | (218.236)                        | (223.458)                       | (441.694)               |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro                                | (1.105.863)                      | -                               | (1.105.863)             |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                                            | <b>411.226</b>                   | <b>756.015</b>                  | <b>1.167.241</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                                  | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND                  | 19.466                   | 32.241                                      |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (973)                    | (1.612)                                     |
|                                  | <b>18.493</b>            | <b>30.629</b>                               |

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

|                         | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 54.821                   | 67.366                                      |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 21.538                   | 21.768                                      |
|                         | <b>76.359</b>            | <b>89.134</b>                               |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

|                                                           | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                             | 1.612              | 491                                   |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 35) | (639)              | 1.121                                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>973</b>         | <b>1.612</b>                          |

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

|                                                | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>38.575.369</b>        | <b>39.243.607</b>                           |
| - Chứng khoán nợ                               | 38.428.116               | 39.138.605                                  |
| - Chứng khoán vốn                              | 147.253                  | 105.002                                     |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>8.560.113</b>         | <b>6.902.350</b>                            |
| - Trái phiếu đặc biệt VAMC                     | 2.922.058                | 3.741.995                                   |
| - Chứng khoán nợ khác                          | 5.638.055                | 3.160.355                                   |
| <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư</b>             | <b>(1.460.558)</b>       | <b>(1.128.768)</b>                          |
|                                                | <b>45.674.924</b>        | <b>45.017.189</b>                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                         | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                   | <b>38.428.116</b>        | <b>39.138.605</b>                           |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 15.483.278               | 19.461.753                                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành    | 14.858.346               | 11.538.010                                  |
| Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | 10.156.005               | 6.300.484                                   |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành         | 8.086.492                | 8.138.842                                   |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                  | <b>147.253</b>           | <b>105.002</b>                              |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành   | 2.255                    | 2.255                                       |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành        | 144.998                  | 102.747                                     |
| <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>(76.996)</b>          | <b>(89.865)</b>                             |
| Dự phòng chung                                          | (76.996)                 | (89.865)                                    |
|                                                         | <b>38.498.373</b>        | <b>39.153.742</b>                           |

### 12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|                                                         | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                   | <b>5.638.055</b>         | <b>3.160.355</b>         |
| Trái phiếu Chính phủ                                    | 571.803                  | 874.355                  |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành    | 30.001                   | 30.000                   |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành    | 5.036.251                | 2.256.000                |
| <b>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(16.022)</b>          | <b>(16.920)</b>          |
| Dự phòng chung                                          | (16.022)                 | (16.920)                 |
|                                                         | <b>5.622.033</b>         | <b>3.143.435</b>         |

### 12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

|                              | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 2.922.058                | 3.741.995                |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (1.367.540)              | (1.021.983)              |
|                              | <b>1.554.518</b>         | <b>2.720.012</b>         |

### 12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

| Phân loại        | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 15.903.094               | 15.090.593                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư

|                                                          | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*) | 93.018                   | 106.785                  |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)                   | 1.367.540                | 1.021.983                |
|                                                          | <b>1.460.558</b>         | <b>1.128.768</b>         |

(\*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                               | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016                           | 106.785                         |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 24.781                          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | (38.548)                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                    | <b>93.018</b>                   |

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                                           | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu đồng | Dự phòng<br>chung<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                                       | 319.247                          | 140.272                         | 459.519                 |
| Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm<br>hợp nhất | 43.277                           | -                               | 43.277                  |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)             | 149.239                          | 67.101                          | 216.340                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)             | (176.303)                        | (100.588)                       | (276.891)               |
| Số dự phòng đã sử dụng trong năm                          | (335.460)                        | -                               | (335.460)               |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                                | <b>-</b>                         | <b>106.785</b>                  | <b>106.785</b>          |

(\*\*) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau

|                                               | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 1.021.983          | 463.635            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35) | 879.386            | 686.611            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 35) | (155.456)          | (128.263)          |
| Số dự phòng đã sử dụng trong năm              | (378.373)          | -                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>1.367.540</b>   | <b>1.021.983</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                           | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác                       | 582.672                  | 601.230                  |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | (4.926)                  | (4.079)                  |
|                                           | <b>577.746</b>           | <b>597.151</b>           |

#### 13.1 Đầu tư dài hạn khác

|                                                               | 31/12/2016            |                       | 31/12/2015            |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc<br>triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc<br>triệu đồng |
| Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam                              | 2,08                  | 570.405               | 2,28                  | 570.405               |
| Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam                                | -                     | -                     | 5,77                  | 16.500                |
| Công ty CP Sản Giao Dịch Bất Động Sản<br>Việt Nam             | 11,00                 | 660                   | 11,00                 | 660                   |
| Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An                               | -                     | -                     | 11,00                 | 748                   |
| Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư<br>Sao Thủy          | -                     | -                     | 10,00                 | 600                   |
| Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh<br>doanh BĐS Huế       | -                     | -                     | 0,50                  | 50                    |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư TCBOND                            | 10,00                 | 600                   | 10,00                 | 600                   |
| Công ty CP Đầu tư PCB                                         | 6,64                  | 7.962                 | 6,64                  | 7.962                 |
| Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân<br>hàng toàn thế giới | 0,00                  | 1.005                 | 0,00                  | 1.005                 |
| Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân<br>hàng              | 7,79                  | 1.040                 | 9,87                  | 1.040                 |
| Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc<br>gia                  | 0,42                  | 1.000                 | 0,52                  | 1.000                 |
| Công ty CP phát triển Dự án Techcom<br>Developer              | -                     | -                     | 11,00                 | 660                   |
|                                                               |                       | <b>582.672</b>        |                       | <b>601.230</b>        |

#### 13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                               | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 4.079              | 3.842              |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 847                | 237                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>4.926</b>       | <b>4.079</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

##### 14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                               | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải</i> | <i>TSCĐ<br/>khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2016     | 103.356                           | 1.089.097                   | 146.967                        | 2.578                | 1.341.998        |
| Mua trong năm                 | 138.042                           | 40.366                      | 8.314                          | -                    | 186.722          |
| Tăng khác                     | -                                 | 39                          | -                              | -                    | 39               |
| Thanh lý, nhượng bán          | (208)                             | (6.107)                     | (1.936)                        | (90)                 | (8.341)          |
| Giảm khác                     | -                                 | (1.787)                     | -                              | (344)                | (2.131)          |
| Số dư tại ngày 31/12/2016     | 241.190                           | 1.121.608                   | 153.345                        | 2.144                | 1.518.287        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2016     | 15.786                            | 714.147                     | 72.081                         | 1.837                | 803.851          |
| Khấu hao trong năm            | 6.279                             | 125.677                     | 14.017                         | 214                  | 146.187          |
| Tăng khác                     | 3                                 | -                           | 131                            | -                    | 134              |
| Thanh lý, nhượng bán          | (208)                             | (5.420)                     | (1.683)                        | (90)                 | (7.401)          |
| Giảm khác                     | -                                 | (950)                       | -                              | (370)                | (1.320)          |
| Số dư tại ngày 31/12/2016     | 21.860                            | 833.454                     | 84.546                         | 1.591                | 941.451          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2016           | 87.570                            | 374.950                     | 74.886                         | 741                  | 538.147          |
| Tại ngày 31/12/2016           | 219.330                           | 288.154                     | 68.799                         | 553                  | 576.836          |

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                               | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải</i> | <i>TSCĐ<br/>khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 105.774                           | 1.105.144                   | 146.814                        | 3.667                | 1.361.399        |
| Mua trong năm                 | 25.041                            | 41.642                      | 10.218                         | -                    | 76.901           |
| Tăng khác                     | 14                                | 679                         | 3.313                          | 214                  | 4.220            |
| Thanh lý, nhượng bán          | (27.415)                          | (24.788)                    | (13.378)                       | (1.118)              | (66.699)         |
| Giảm khác                     | (58)                              | (33.580)                    | -                              | (185)                | (33.823)         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 103.356                           | 1.089.097                   | 146.967                        | 2.578                | 1.341.998        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 12.794                            | 626.113                     | 62.890                         | 2.570                | 704.367          |
| Khấu hao trong năm            | 3.780                             | 140.392                     | 15.767                         | 363                  | 160.302          |
| Tăng khác                     | 3                                 | 416                         | 2.581                          | 202                  | 3.202            |
| Thanh lý, nhượng bán          | (733)                             | (24.569)                    | (8.677)                        | (1.118)              | (35.097)         |
| Giảm khác                     | (58)                              | (28.205)                    | (480)                          | (180)                | (28.923)         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 15.786                            | 714.147                     | 72.081                         | 1.837                | 803.851          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                             |                                |                      |                  |
| Tại ngày 01/01/2015           | 92.980                            | 479.031                     | 83.924                         | 1.097                | 657.032          |
| Tại ngày 31/12/2015           | 87.570                            | 374.950                     | 74.886                         | 741                  | 538.147          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

##### 14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

|                                                                | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 297.613                  | 176.904                  |

##### 14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

|                               | Phần mềm<br>vi tính | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn | TSCĐ vô<br>hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------|-----------|
| <i>Đơn vị: triệu đồng</i>     |                     |                                  |                      |           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                                  |                      |           |
| Số dư tại ngày 01/01/2016     | 641.837             | 22.250                           | 4.403                | 668.490   |
| Mua trong năm                 | 161.272             | 593.518                          | -                    | 754.790   |
| Giảm khác                     | (230)               | -                                | -                    | (230)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2016     | 802.879             | 615.768                          | 4.403                | 1.423.050 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                                  |                      |           |
| Số dư tại ngày 01/01/2016     | 321.986             | 341                              | 2.229                | 324.556   |
| Hao mòn trong năm             | 86.363              | 6.207                            | 78                   | 92.648    |
| Tăng khác                     | 190                 | -                                | -                    | 190       |
| Giảm khác                     | (230)               | -                                | -                    | (230)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2016     | 408.309             | 6.548                            | 2.307                | 417.164   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                                  |                      |           |
| Tại ngày 01/01/2016           | 319.851             | 21.909                           | 2.174                | 343.934   |
| Tại ngày 31/12/2016           | 394.570             | 609.220                          | 2.096                | 1.005.886 |

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

|                               | Phần mềm<br>vi tính | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn | TSCĐ vô<br>hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------|-----------|
| <i>Đơn vị: triệu đồng</i>     |                     |                                  |                      |           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                                  |                      |           |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 597.067             | 23.112                           | 4.152                | 624.331   |
| Tăng trong năm                | 47.069              | -                                | 295                  | 47.364    |
| Tăng khác                     | 926                 | -                                | 40                   | 966       |
| Thanh lý, nhượng bán          | (3.225)             | (862)                            | (84)                 | (4.171)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 641.837             | 22.250                           | 4.403                | 668.490   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                                  |                      |           |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 242.491             | 504                              | 1.863                | 244.858   |
| Hao mòn trong năm             | 78.904              | 35                               | 409                  | 79.348    |
| Tăng khác                     | 591                 | -                                | 40                   | 631       |
| Giảm khác                     | -                   | (198)                            | (83)                 | (281)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | 321.986             | 341                              | 2.229                | 324.556   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                                  |                      |           |
| Tại ngày 01/01/2015           | 354.576             | 22.608                           | 2.289                | 379.473   |
| Tại ngày 31/12/2015           | 319.851             | 21.909                           | 2.174                | 343.934   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

|                                                               | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 42.753                                 | 13.804                                 |

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.431.035 triệu đồng và hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 167.294 triệu đồng.

Biến động của bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

|                                   | <i>Nhà cửa</i> |
|-----------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2016         | 1.442.827      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 4.429          |
| Số dư tại ngày 31/12/2016         | 1.447.256      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2016         | 132.643        |
| Khấu hao trong năm                | 36.077         |
| Số dư tại ngày 31/12/2016         | 168.720        |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                |
| Số dư tại ngày 01/01/2016         | 1.310.184      |
| Số dư tại ngày 31/12/2016         | 1.278.536      |

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm 2015 như sau:

*Đơn vị: triệu đồng*

|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 19.526                   | 1.470.130      | 1.489.656        |
| Thanh lý                      | (19.526)                 | (27.303)       | (46.829)         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | -                        | 1.442.827      | 1.442.827        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | -                        | 100.267        | 100.267          |
| Khấu hao trong năm            | -                        | 36.987         | 36.987           |
| Thanh lý                      | -                        | (4.611)        | (4.611)          |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | -                        | 132.643        | 132.643          |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2015     | 19.526                   | 1.369.863      | 1.389.389        |
| Số dư tại ngày 31/12/2015     | -                        | 1.310.184      | 1.310.184        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|                                                                                                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                       | <b>6.829.557</b>         | <b>10.043.380</b>                           |
| Các khoản phải thu nội bộ                                                                       | 67.263                   | 48.214                                      |
| Các khoản phải thu bên ngoài                                                                    | 6.762.294                | 9.995.166                                   |
| - Đặt cọc thuê văn phòng (i)                                                                    | 496.778                  | 541.008                                     |
| - Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất                                           | 21.148                   | 21.148                                      |
| - Trả trước cho người bán                                                                       | 59.508                   | 47.919                                      |
| - Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai | 74.000                   | 65.442                                      |
| - Xây dựng cơ bản dở dang (ii)                                                                  | 135.495                  | 191.259                                     |
| - Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)                                                             | 3.488.943                | 6.801.015                                   |
| - Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iv)                                      | 2.189.972                | 1.791.534                                   |
| - Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 24)                                                           | 112                      | 4.302                                       |
| - Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") (v)            | 68.149                   | 27.149                                      |
| - Phải thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán                                                  | 11.688                   | 1.060                                       |
| - Các khoản phải thu khác từ bên ngoài                                                          | 216.501                  | 503.330                                     |
| <b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>                                                              | <b>3.992.328</b>         | <b>3.046.539</b>                            |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại (vi)</b>                                                          | <b>27.659</b>            | <b>2.645</b>                                |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                                                          | <b>650.888</b>           | <b>595.485</b>                              |
| - Vật liệu                                                                                      | 19.960                   | 23.410                                      |
| - Chi phí trả trước                                                                             | 485.258                  | 532.546                                     |
| - Lợi thế thương mại (vii)                                                                      | 29.647                   | 39.529                                      |
| - Tài sản có khác                                                                               | 116.023                  | -                                           |
| <b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)</b>                                  | <b>(1.504.323)</b>       | <b>(2.614.476)</b>                          |
|                                                                                                 | <b>9.996.109</b>         | <b>11.073.573</b>                           |

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.
- (ii) Tài khoản này chủ yếu bao gồm chi phí công trình "Trường THPT Võ Văn Kiệt" là dự án đầu tư phát triển giáo dục do Ngân hàng tài trợ cho UBND tỉnh Kiên Giang với giá trị là 87.753 triệu đồng. Công trình đã hoàn thành việc xây dựng và đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thành Quyết toán công trình và ký bản giao với bên nhận tài trợ.
- (iii) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (iv) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước từ 1,00% đến 6,00% giá trị thanh toán trước. Thời hạn thanh toán thông thường từ 1 tháng đến 17 tháng.
- (v) Phải thu từ VAMC là khoản phải thu liên quan đến nghiệp vụ tái toán trước hạn các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Ngân hàng chưa nhận lại một số khoản nợ do các thủ tục mua lại quyền chủ nợ chưa hoàn thiện. Số phải thu này tương ứng với dư nợ còn lại của các khoản nợ sẽ được mua về sau khi tái toán trái phiếu VAMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                                                                  | Số đầu năm | Ghi nhận<br>thu nhập<br>trong năm | Hoàn nhập | Số cuối năm |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-----------|-------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.645      | 25.026                            | (12)      | 27.659      |

(vii) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng phát sinh từ việc mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương ("TCF") trong năm 2015. Thay đổi LTTM trong năm như sau:

|                                                | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng giá trị lợi thế thương mại</b>         | 49.411                   | 49.411                   |
| <b>Thời gian phân bổ</b>                       | <b>5 năm</b>             | <b>5 năm</b>             |
| - Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm            | 39.529                   | -                        |
| - Tăng do mua mới TCF                          | -                        | 49.411                   |
| <b>Lợi thế thương mại giảm trong năm</b>       |                          |                          |
| - Giá trị LTTM phân bổ trong năm               | (9.882)                  | (9.882)                  |
| <b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b> | <b>29.647</b>            | <b>39.529</b>            |

(viii) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm và phải thu từ hợp đồng bán nợ:

|                          | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng | 1.435.143                | 2.555.828                                   |
| - Dự phòng chung         | 22.242                   | 2.087                                       |
| - Dự phòng cụ thể        | 1.412.901                | 2.553.741                                   |
| Dự phòng rủi ro khác     | 69.180                   | 58.648                                      |
|                          | <b>1.504.323</b>         | <b>2.614.476</b>                            |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

|                                                                                                   | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm                                                                                     | 2.614.476          | 785.982            |
| Tăng từ công ty con được mua trong năm                                                            | -                  | 26.863             |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ (Thuyết minh 35) | (1.141.115)        | 1.805.900          |
| Trích lập dự phòng cho thư tín dụng nhập hàng trả chậm (Thuyết minh 35)                           | 20.429             | -                  |
| Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 34)                                       | 11.895             | 8.246              |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho (Thuyết minh 34)                                      | (1.362)            | 3.108              |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro                                                                  | -                  | (15.623)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                             | <b>1.504.323</b>   | <b>2.614.476</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN NỢ VÀ VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

|                                | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2015</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vay khác từ Ngân hàng Nhà nước | <u>1.447.970</u>                       | <u>-</u>                               |

Khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thời hạn 7 ngày, lãi suất 5%.

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**18.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                       | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2015</u><br><u>triệu đồng</u> |
|-----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 449.116                                | 227.645                                |
| - Bằng VND            | 448.525                                | 186.235                                |
| - Bằng ngoại tệ       | 591                                    | 41.410                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 14.665.801                             | 7.851.562                              |
| - Bằng VND            | 10.526.500                             | 4.660.000                              |
| - Bằng ngoại tệ       | 4.139.301                              | 3.191.562                              |
|                       | <u><b>15.114.917</b></u>               | <u><b>8.079.207</b></u>                |

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | <u>31/12/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 2,70% - 6,20%     | 3,80% - 5,60%     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,85% - 1,60%     | 0,25% - 1,05%     |

**18.2 Vay các TCTD khác**

|               | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2015</u><br><u>triệu đồng</u> |
|---------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Bằng VND      | 6.231.630                              | 10.649.317                             |
| Bằng ngoại tệ | 3.539.579                              | 2.017.466                              |
|               | <u><b>9.771.209</b></u>                | <u><b>12.666.783</b></u>               |

Lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                   | <u>31/12/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Vay các TCTD khác |                   |                   |
| - Bằng VND        | 3,2% - 5,00%      | 3,70% - 5,30%     |
| - Bằng ngoại tệ   | 0,75% - 4,79%     | 0,60% - 5,05%     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                                        | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                           | <b>35.826.887</b>        | <b>26.787.141</b>        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                         | 31.030.697               | 23.861.243               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                    | 4.796.190                | 2.925.898                |
| <b>Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn</b>        | <b>134.053.365</b>       | <b>112.902.604</b>       |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 125.958.279              | 102.664.274              |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 8.095.086                | 10.238.330               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                                     | <b>3.568.677</b>         | <b>2.549.801</b>         |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                               | 3.405.369                | 2.049.976                |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                          | 163.308                  | 499.825                  |
|                                                        | <b>173.448.929</b>       | <b>142.239.546</b>       |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                        | 31/12/2016     | 31/12/2015     |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                         | 0,00% - 0,30%  | 0,10% - 0,30%  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                    | 0,00% - 1,25%  | 0,00% - 0,01%  |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 0,50% - 11,94% | 0,20% - 11,00% |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,60%  | 0,00% - 2,00%  |

### 19.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                                         | 31/12/2016<br>triệu đồng | %             | 31/12/2015<br>triệu đồng | %             |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| <b>Tiền gửi của các tổ chức kinh tế</b>                 | <b>61.662.821</b>        | <b>35,55</b>  | <b>48.642.808</b>        | <b>34,20</b>  |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước                    | 6.186.670                | 3,57          | 6.793.838                | 4,78          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác                        | 23.719.606               | 13,68         | 20.093.264               | 14,13         |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước             | 585.640                  | 0,34          | 367.481                  | 0,26          |
| Công ty cổ phần khác                                    | 26.386.488               | 15,21         | 16.951.504               | 11,92         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 160.296                  | 0,09          | 135.515                  | 0,10          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 2.690.503                | 1,55          | 2.058.139                | 1,45          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 7.372                    | 0,00          | 16.045                   | 0,01          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.145.799                | 0,66          | 1.488.603                | 1,05          |
| Khác                                                    | 780.447                  | 0,45          | 738.419                  | 0,52          |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                             | <b>111.786.108</b>       | <b>64,45</b>  | <b>93.596.738</b>        | <b>65,80</b>  |
|                                                         | <b>173.448.929</b>       | <b>100,00</b> | <b>142.239.546</b>       | <b>100,00</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

|                            | 31/12/2016                           |                                        | 31/12/2015                           |                                        |
|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                            | <i>Tổng giá trị<br/>của hợp đồng</i> | <i>Tổng giá trị<br/>ghi sổ kế toán</i> | <i>Tổng giá trị<br/>của hợp đồng</i> | <i>Tổng giá trị<br/>ghi sổ kế toán</i> |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 23.144.183                           | (85.978)                               | 14.453.007                           | (73.730)                               |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 52.521.119                           | 18.086                                 | 22.618.252                           | (12.161)                               |
|                            | <b>75.665.302</b>                    | <b>(67.892)</b>                        | <b>37.071.259</b>                    | <b>(85.891)</b>                        |

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị tài sản/(nợ phải trả) thuần theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

|                                                                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND                   |                          |                          |
| - Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản | 173.632                  | 137.176                  |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                       | 413.751                  | 199.245                  |
|                                                                 | <b>587.383</b>           | <b>336.421</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                                      | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Dưới 12 tháng (i)                    | 42.822                                 | 94.187                                 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)           | 3.480.184                              | 1.150.000                              |
| Trên 5 năm (iii)                     | 3.891.836                              | 3.889.709                              |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv) | 3.000.000                              | 3.000.000                              |
|                                      | <b>10.414.842</b>                      | <b>8.133.896</b>                       |

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,00% đến 7,20% (2015: 5,00% đến 7,05%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 7,00% đến 8,00% (2015: 7,00% đến 7,90%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2015: 8,20% đến 8,80%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành trong năm 2010 cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Giá trị quyền chuyển đổi trái phiếu bao gồm: 101.135,72 đồng cho mỗi trái phiếu.

Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Hội đồng quản trị của Ngân hàng ban hành Quyết định số 1088/QĐ-NQ- HĐQT-TCB về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng phát hành năm 2010. Theo đó, gia hạn việc chuyển đổi trái phiếu từ năm thứ 6 của thời hạn trái phiếu sang một thời điểm khác muộn hơn, được xác định theo Thông báo chuyển đổi của Hội Đồng Quản Trị của Ngân hàng, trước khi Trái Phiếu đáo hạn. Trong thời gian gia hạn chuyển đổi trái phiếu, lãi suất được áp dụng đến ngày ngay trước ngày đầu tiên của năm chuyển đổi là 0,00%. Từ ngày đầu tiên của năm chuyển đổi, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Giá trị quyền chuyển đổi trái phiếu được bổ sung thêm một khoản tiền, mỗi năm tương ứng với số tiền lãi trên trái phiếu theo lãi suất 15%/năm, cho khoảng thời gian gia hạn áp dụng lãi suất 0%/năm nêu trên.

Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi (xem thêm Thuyết minh số 25.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                                   | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2015</u><br><u>triệu đồng</u> |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>                | <b>2.195.582</b>                       | <b>2.086.665</b>                       |
| <b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>         | <b>2.727.936</b>                       | <b>1.907.627</b>                       |
| Các khoản phải trả nội bộ                         | 179.195                                | 194.232                                |
| Các khoản phải trả bên ngoài                      | 2.548.741                              | 1.713.395                              |
| - Chuyển tiền phải trả                            | 104.153                                | 86.783                                 |
| - Phải trả nhân viên                              | 456.896                                | 280.502                                |
| - Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác | 101.399                                | 201.377                                |
| - Thuế phải trả (i)                               | 376.979                                | 224.551                                |
| - Doanh thu chưa thực hiện                        | 8.903                                  | 62.817                                 |
| - Chi phí trích trước khác                        | 452.838                                | 242.015                                |
| - Trích trước chi phí lương                       | 220.199                                | 176.245                                |
| - Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại    | 16.093                                 | 3.524                                  |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 17.864                                 | 12.528                                 |
| - Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)           | 200.892                                | 42.235                                 |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                   | 327.624                                | 135.236                                |
| - Các khoản phải trả khác                         | 264.901                                | 245.582                                |
|                                                   | <b>4.923.518</b>                       | <b>3.994.292</b>                       |

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

|                                     | <u>31/12/2016</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>31/12/2015</u><br><u>triệu đồng</u> |
|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")      | 13.438                                 | 18.565                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 336.725                                | 189.170                                |
| Các loại thuế khác                  | 26.816                                 | 16.816                                 |
|                                     | <b>376.979</b>                         | <b>224.551</b>                         |

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 24.

(ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thực hiện thanh toán trong tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | Số phải trả đầu năm |         | Số phải thu đầu năm |   | Phát sinh trong năm |         | Số đã nộp   |         | Số phải trả cuối năm |       | Số phải thu cuối năm |   |
|--------------------|---------------------|---------|---------------------|---|---------------------|---------|-------------|---------|----------------------|-------|----------------------|---|
|                    |                     |         |                     |   |                     |         |             |         |                      |       |                      |   |
| Thuế GTGT          | 18.565              | -       | -                   | - | 163.961             | (7.683) | (161.405)   | 13.438  | -                    | -     | -                    | - |
| Thuế TNDN          | 189.170             | (4.302) | (4.302)             | - | 872.808             | 29      | (721.092)   | 336.725 | (112)                | (112) | -                    | - |
| Các loại thuế khác | 16.816              | -       | -                   | - | 243.241             | -       | (233.241)   | 26.816  | -                    | -     | -                    | - |
| Thuế phải trả      | 224.551             | (4.302) | (4.302)             | - | 1.280.010           | (7.654) | (1.115.738) | 376.979 | (112)                | (112) | -                    | - |

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ước tính như sau:

|                                                                                          | 2016<br><i>triệu đồng</i> | 2015<br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                                       | <b>3.996.640</b>          | <b>2.037.205</b>          |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                                                       |                           |                           |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                     | (470)                     | (10.815)                  |
| - Thu nhập khác không chịu thuế                                                          | (727)                     | (47.508)                  |
| - Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính                                     | 12.507                    | 20.323                    |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                            | 355.784                   | 243.120                   |
| - Lỗ từ công ty con                                                                      | (2.502)                   | (50.936)                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                                                           | <b>4.361.232</b>          | <b>2.191.389</b>          |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành                               | 872.246                   | 482.106                   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 562                       | 1.768                     |
| - Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con                                            | -                         | (12)                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm</b>                                             | <b>872.808</b>            | <b>483.862</b>            |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                                                        | <b>189.170</b>            | <b>85.696</b>             |
| <b>Thuế TNDN phải thu đầu năm</b>                                                        | <b>(4.302)</b>            | <b>(241)</b>              |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                               | (721.092)                 | (381.295)                 |
| Nhận chuyển giao tại thời điểm nhận quyền kiểm soát tại TCF                              | -                         | (505)                     |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                        | 29                        | (2.649)                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                                                       | <b>336.725</b>            | <b>189.170</b>            |
| <b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>                                                       | <b>(112)</b>              | <b>(4.302)</b>            |

### 24.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 22% xuống 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

### 24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

|                                                     | 2016<br><i>triệu đồng</i> | 2015<br><i>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ: |                           |                           |
| - Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ       | 25.026                    | 472                       |
| - Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | (12)                      | (11.005)                  |
| - Sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước   | -                         | (13.535)                  |
| - Các khoản chênh lệch thuế suất                    | -                         | (87)                      |
|                                                     | <b>25.014</b>             | <b>(24.155)</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN VÀ QUỸ

### 25.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

|                                  | Vốn<br>cổ phần   | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng tài<br>chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các<br>quỹ | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Đơn vị: triệu đồng<br>Tổng<br>cộng |
|----------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b> | <b>8.878.079</b> | <b>3.492.508</b>                     | <b>1.251.921</b>             | <b>474</b>   | <b>4.744.903</b>     | <b>2.834.584</b>               | <b>16.457.566</b>                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                | -                                    | -                            | -            | -                    | 3.148.846                      | 3.148.846                          |
| Sử dụng các quỹ                  | -                | -                                    | (127)                        | -            | (127)                | -                              | (127)                              |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                | -                                    | -                            | -            | -                    | (19.716)                       | (19.716)                           |
| Biến động khác                   | -                | -                                    | -                            | -            | -                    | (93)                           | (93)                               |
| Trích lập các quỹ dự trữ         | -                | 166.188                              | 308.218                      | -            | 474.406              | (474.406)                      | -                                  |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b> | <b>8.878.079</b> | <b>3.658.696</b>                     | <b>1.560.012</b>             | <b>474</b>   | <b>5.219.182</b>     | <b>5.489.215</b>               | <b>19.586.476</b>                  |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

|                                  | Vốn<br>cổ phần   | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng tài<br>chính | Các quỹ khác | Tổng cộng các<br>quỹ | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Đơn vị: triệu đồng<br>Tổng<br>cộng |
|----------------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b> | <b>8.878.079</b> | <b>3.415.781</b>                     | <b>1.135.305</b>             | <b>474</b>   | <b>4.551.560</b>     | <b>1.556.411</b>               | <b>14.986.050</b>                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                | -                                    | -                            | -            | -                    | 1.529.188                      | 1.529.188                          |
| Sử dụng các quỹ                  | -                | -                                    | (16.628)                     | -            | (16.628)             | -                              | (16.628)                           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                | -                                    | -                            | -            | -                    | (25.472)                       | (25.472)                           |
| Biến động khác                   | -                | (620)                                | (620)                        | -            | (1.240)              | (14.332)                       | (15.572)                           |
| Trích lập các quỹ dự trữ         | -                | 77.347                               | 133.864                      | -            | 211.211              | (211.211)                      | -                                  |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b> | <b>8.878.079</b> | <b>3.492.508</b>                     | <b>1.251.921</b>             | <b>474</b>   | <b>4.744.903</b>     | <b>2.834.584</b>               | <b>16.457.566</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

### 25.2. Vốn cổ phần

|                                  | 31/12/2016         |                  | 31/12/2015         |                  |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                  | Số cổ phiếu        | triệu đồng       | Số cổ phiếu        | triệu đồng       |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 4.17 và Thuyết minh 22, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

### 25.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

|                                 | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Trái phiếu chuyển đổi</b>    |                          |                          |
| Giá trị cấu phần Nợ             | 157.713                  | 82.785                   |
| Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu | 2.842.287                | 2.917.215                |
| <b>Tổng giá trị</b>             | <b>3.000.000</b>         | <b>3.000.000</b>         |

Số lượng trái phiếu đã được nhà đầu tư cam kết chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 28.422.873 trái phiếu chiếm 94,74% (tại 31/12/2015: 97,24%) tổng số lượng trái phiếu chuyển đổi đã phát hành. Tỷ lệ cam kết chuyển đổi thay đổi theo quyết định của nhà đầu tư sau khi Hội đồng Quản trị Ngân hàng ban hành Quyết định số 1088/QĐ-NQ- HĐQT-TCB về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng phát hành năm 2010 (xem thêm Thuyết minh số 22).

### 25.4. Cổ tức

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 sau khi trích lập các quỹ theo luật định đã được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

## 26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                              | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>triệu đồng<br>(phân loại lại) |
|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 220.924            | 276.210                               |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 11.967.798         | 9.143.826                             |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 3.298.872          | 3.736.329                             |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                    | 223.400            | 149.065                               |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ                  | 18.054             | 10.739                                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 7.029              | 63.218                                |
|                                              | <b>15.736.077</b>  | <b>13.379.387</b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | 2016<br><i>triệu đồng</i> | 2015<br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 6.727.965                 | 5.556.485                 |
| Trả lãi tiền vay                 | 288.629                   | 278.794                   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 577.262                   | 330.284                   |
| Chi khác từ hoạt động tín dụng   | -                         | 144                       |
|                                  | <b>7.593.856</b>          | <b>6.165.707</b>          |

## 28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                        | 2016<br><i>triệu đồng</i> | 2015<br><i>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>2.558.990</b>          | <b>1.815.286</b>                              |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt         | 1.270.342                 | 1.125.544                                     |
| Dịch vụ ngân quỹ                       | 1.784                     | 4.213                                         |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý              | 61.050                    | 30.579                                        |
| Dịch vụ tư vấn                         | 75.926                    | 211.316                                       |
| Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm              | 336.976                   | 37.713                                        |
| Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán | 336.504                   | 86.300                                        |
| Dịch vụ khác                           | 476.408                   | 319.621                                       |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>       | <b>(603.226)</b>          | <b>(543.148)</b>                              |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt         | (241.119)                 | (210.157)                                     |
| Chi phí truyền thông                   | (34.319)                  | (37.916)                                      |
| Dịch vụ ngân quỹ                       | (52.502)                  | (47.015)                                      |
| Dịch vụ tư vấn                         | (88.973)                  | (50.161)                                      |
| Dịch vụ khác                           | (186.313)                 | (197.899)                                     |
|                                        | <b>1.955.764</b>          | <b>1.272.138</b>                              |

## 29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                   | 2016<br><i>triệu đồng</i> | 2015<br><i>(phân loại lại)<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> |                           |                                               |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ                        | 347.317                   | 580.082                                       |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | 679.975                   | 282.089                                       |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     |                           |                                               |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ                        | (103.865)                 | (670.678)                                     |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ    | (683.226)                 | (383.495)                                     |
|                                                   | <b>240.201</b>            | <b>(192.002)</b>                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                                  | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                       | 274.046            | 88.261                                |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh                        | (147.086)          | (18.828)                              |
| Trích lập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh<br>(Thuyết minh 8) | (11.551)           | (14.016)                              |
| Hoàn nhập dự phòng cho chứng khoán kinh doanh<br>(Thuyết minh 8) | 9.371              | 7.983                                 |
|                                                                  | <b>124.780</b>     | <b>63.400</b>                         |

### 31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                                      | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                               | 646.829            | 462.361                               |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư                                | (179.139)          | (434.964)                             |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 12.5) | (24.781)           | (216.340)                             |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư<br>(Thuyết minh 12.5) | 38.548             | 276.891                               |
|                                                                      | <b>481.457</b>     | <b>87.948</b>                         |

### 32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                               | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>     | <b>1.653.250</b>   | <b>1.373.267</b>                      |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác   | 402.533            | 434.803                               |
| Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước    | 404.195            | 443.109                               |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ           | 109.315            | 84.535                                |
| Thu nhập từ tất toán trái phiếu đặc biệt VAMC | 505.597            | 79.875                                |
| Thu nhập khác                                 | 231.610            | 330.945                               |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>      | <b>(679.417)</b>   | <b>(485.304)</b>                      |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác   | (328.310)          | (355.223)                             |
| Chi khác                                      | (351.107)          | (130.081)                             |
|                                               | <b>973.833</b>     | <b>887.963</b>                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

|                                                    | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 470                | 10.815             |

### 34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                     | Thuyết<br>minh | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan                      |                | 2.315.874          | 1.898.079                             |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại               |                | 253.236            | 180.335                               |
| Chi phí thuê văn phòng và tài sản                   |                | 440.688            | 445.338                               |
| Khấu hao tài sản cố định                            |                | 274.912            | 276.637                               |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí               |                | 65.899             | 65.945                                |
| Chi phí dụng cụ và thiết bị                         |                | 32.942             | 28.002                                |
| Chi phí thông tin liên lạc                          |                | 35.557             | 38.233                                |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản               |                | 214.234            | 195.584                               |
| Chi phí điện nước                                   |                | 49.127             | 50.969                                |
| Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng  |                | 134.792            | 123.811                               |
| Công tác phí                                        |                | 60.200             | 53.941                                |
| Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | 13.2           | 847                | 237                                   |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại                  | 16             | 9.882              | 9.882                                 |
| Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác            |                | 10.533             | 11.354                                |
| - Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác        | 16             | 11.895             | 8.246                                 |
| - Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hàng tồn kho   | 16             | (1.362)            | 3.108                                 |
| Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ                   |                | 28.529             | 24.581                                |
| Chi hội nghị                                        |                | 41.107             | 21.959                                |
| Chi phí hoạt động khác                              |                | 292.636            | 253.961                               |
|                                                     |                | <b>4.260.995</b>   | <b>3.678.848</b>                      |

### 35. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

|                                                                                 | Thuyết<br>minh | 2016<br>triệu đồng | 2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |                | -                  | (9.770)                               |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                                     | 10             | 474.998            | 412.607                               |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng                                     | 10             | (229.658)          | (223.458)                             |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                                    | 10             | 4.014.875          | 1.301.377                             |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                                    | 10             | (201.729)          | (218.236)                             |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền | 16             | (1.141.115)        | 1.805.900                             |
| Trích lập dự phòng cho thư tín dụng nhập hàng trả chậm                          | 16             | 20.429             | -                                     |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ                             | 11             | (639)              | 1.121                                 |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC                                              | 12.5           | 879.386            | 686.611                               |
| Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC                                              | 12.5           | (155.456)          | (128.263)                             |
|                                                                                 |                | <b>3.661.091</b>   | <b>3.627.889</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|                                                                                                                                          | 2016                 | 2015                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)                                                      | 3.148.846            | 1.529.188            |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                       | (19.716)             | (25.472)             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)                     | 3.129.130            | 1.503.716            |
| Ảnh hưởng chi phí lãi của trái phiếu có thể chuyển đổi (triệu đồng)                                                                      | 79.549               | 26.481               |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)</b> | <b>3.208.679</b>     | <b>1.530.197</b>     |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                           | 887.807.871          | 887.807.871          |
| Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi                                                                                       | 207.723.346          | 219.249.489          |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b>                                              | <b>1.095.531.217</b> | <b>1.107.057.360</b> |
| <b>Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)</b>                                                                                                      |                      |                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                                 | 3.525                | 1.694                |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                               | 2.929                | 1.382                |

### 37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                    | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc                                                 | 2.956.708                | 2.754.299                |
| Tiền gửi tại NHNN                                                  | 2.533.875                | 2.677.303                |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 8.702.514                | 7.325.568                |
|                                                                    | <b>14.193.097</b>        | <b>12.757.170</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN**

|                                           | <i>2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người) | 7.702                            | 7.518                            |
| II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên        |                                  |                                  |
| 1. Tổng quỹ lương                         | 1.760.761                        | 1.481.326                        |
| 2. Phụ cấp và thu nhập khác               | 555.113                          | 416.753                          |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                    | 2.315.874                        | 1.898.079                        |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng             | 19                               | 16                               |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng               | 25                               | 21                               |

**39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCTG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**39.1 Tài sản, GTGT nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                                      | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Của khách hàng</b>                | <b>378.892.668</b>                     | <b>261.553.712</b>                     |
| Bất động sản                         | 180.972.454                            | 134.554.678                            |
| Động sản                             | 52.800.245                             | 45.060.119                             |
| Giấy tờ có giá                       | 65.630.986                             | 28.430.420                             |
| Các tài sản đảm bảo khác             | 79.488.983                             | 53.508.495                             |
| <b>Của các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>1.533.856</b>                       | <b>2.776.432</b>                       |
| Giấy tờ có giá                       | 695.291                                | 691.416                                |
| Các tài sản đảm bảo khác             | 838.565                                | 2.085.016                              |
|                                      | <b>380.426.524</b>                     | <b>264.330.144</b>                     |

**39.2 Tài sản, GTGT đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                    | <i>31/12/2016</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu đồng</i> |
|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư | 7.668.288                              | 10.736.996                             |
|                    | <b>7.668.288</b>                       | <b>10.736.996</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chỉ phối hoặc bị chỉ phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân Hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

| Bên liên quan                                        | Quan<br>hệ | Đơn vị: triệu đồng  |            |
|------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------|
|                                                      |            | Phải thu/(phải trả) |            |
|                                                      |            | 31/12/2016          | 31/12/2015 |
| <b>Tiền cho vay của Ngân hàng</b>                    |            |                     |            |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                       | (iii)      | 407.606             | 171.468    |
| Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo | (iii)      | 681.982             | 1.867.316  |
| Công ty CP Đầu tư T&M Hà Tây                         | (iii)      | 193.052             | -          |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>                        |            |                     |            |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)        | (i)        | (2.252)             | (53.250)   |
| Công ty CP Masan                                     | (ii)       | (1.155)             | (1.131)    |
| Công ty CP Tập đoàn Masan                            | (ii)       | (49.854)            | (680.727)  |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                       | (iii)      | (40.354)            | (105.941)  |
| Công ty CP Khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo | (iii)      | (39.828)            | (179.289)  |
| Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng                   | (iii)      | (23.614)            | (4.383)    |
| Công ty CP tài nguyên Masan                          | (iii)      | (897)               | (498)      |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng MaSan                      | (iii)      | (3.091.157)         | (674.635)  |
| Cty TNHH Một thành viên Masan Brewery                | (iv)       | (220.887)           | (2.366)    |
| Công ty cổ phần tầm nhìn Ma san                      | (iii)      | (5.839)             | (34.067)   |
| Công ty TNHH Sam Kim                                 | (iii)      | (502)               | (291)      |
| Cty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo                          | (iv)       | (134.260)           | (109.197)  |
| Cty CP Vinacafe Biên Hòa                             | (iv)       | (283.071)           | (11.030)   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm nay và năm trước:

| Bên liên quan                                          | Quan hệ | Đơn vị: triệu đồng |          |
|--------------------------------------------------------|---------|--------------------|----------|
|                                                        |         | Số tiền            |          |
|                                                        |         | 2016               | 2015     |
| <b>Thu nhập lãi</b>                                    |         |                    |          |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                         | (iii)   | 21.840             | 16.159   |
| Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo    | (iii)   | 91.276             | 102.470  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây                      | (iii)   | 10.807             | -        |
| <b>Chi phí lãi</b>                                     |         |                    |          |
| Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)          | (i)     | (30)               | (10.394) |
| Công ty CP Masan                                       | (ii)    | (4)                | (93)     |
| Công ty CP Tập đoàn Masan                              | (ii)    | (7.982)            | (15.469) |
| Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                         | (iii)   | (83)               | (1.096)  |
| Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo    | (iii)   | (4.211)            | (2.570)  |
| Công ty CP xây dựng số 3 Hải Phòng                     | (iii)   | (398)              | (119)    |
| Công ty CP tài nguyên Masan                            | (iii)   | (3)                | (181)    |
| Công ty CP Hàng tiêu dùng MaSan                        | (iii)   | (110.108)          | (59.232) |
| Cty TNHH Một thành viên Masan Brewery                  | (iv)    | (9.033)            | (471)    |
| Công ty cổ phần tầm nhìn Ma san                        | (iii)   | (5.914)            | (1.345)  |
| Công ty TNHH Sam Kim                                   | (iii)   | (22)               | (247)    |
| Cty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo                            | (iv)    | (5.283)            | (2.121)  |
| Cty CP Vinacafe Biên Hòa                               | (iv)    | (2.290)            | (15)     |
| <b>Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành</b> |         |                    |          |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát                     |         | (28.989)           | (29.315) |
| Thu nhập của Ban Điều hành                             |         | (67.372)           | (53.701) |

(i) Cổ đông

(ii) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iv) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi<br/>triệu đồng</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng<br/>triệu đồng</i> | <i>CCTC phái<br/>sinh (*)<br/>triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán<br/>triệu đồng</i> |
|------------|----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Trong nước | 155.145.899                                  | 188.247.900                         | 45.237.549                                     | 75.665.302                                   | 55.171.387                                                     |
| Nước ngoài | 10.037                                       | 315.946                             | -                                              | -                                            | -                                                              |
|            | <b>155.155.936</b>                           | <b>188.563.846</b>                  | <b>45.237.549</b>                              | <b>75.665.302</b>                            | <b>55.171.387</b>                                              |

(\*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

|                                                     | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 21.598.874               | 14.762.552                                  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)                    | 8.035.905                | 1.842.845                                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 142.616.004              | 112.179.889                                 |
| Hoạt động mua nợ - gộp                              | 19.466                   | 32.241                                      |
| Chứng khoán đầu tư – gộp (*)                        | 46.988.229               | 46.040.955                                  |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 10.665.130               | 12.873.210                                  |
|                                                     | <b>229.923.608</b>       | <b>187.731.692</b>                          |

(\*) Không bao gồm chứng khoán vốn.

##### 43.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

|                                                     | 31/12/2016<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(phân loại lại)<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 21.598.874               | 14.762.552                                  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                        | 8.035.905                | 1.842.845                                   |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 138.203.644              | 108.565.644                                 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 44.066.171               | 42.298.960                                  |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 7.108.731                | 6.002.834                                   |
|                                                     | <b>219.013.325</b>       | <b>173.472.835</b>                          |

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

##### 43.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

*Đơn vị: triệu đồng*

|                    | <i>Quá hạn</i>      |                    |                     |                      | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|------------------|
|                    | <i>Dưới 90 ngày</i> | <i>91-180 ngày</i> | <i>181-360 ngày</i> | <i>Trên 360 ngày</i> |                  |
| Cho vay khách hàng | 619.147             | 111.705            | 181.714             | 414.454              | 1.327.020        |

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

##### 43.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

*Đơn vị: triệu đồng*

|                    | <i>Chưa quá hạn</i> | <i>Quá hạn</i>      |                    |                     |                      | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|------------------|
|                    |                     | <i>Dưới 90 ngày</i> | <i>91-180 ngày</i> | <i>181-360 ngày</i> | <i>Trên 360 ngày</i> |                  |
| Cho vay khách hàng | -                   | 1.546.909           | 285.031            | 292.837             | 960.563              | 3.085.340        |
| Hoạt động mua nợ   | 19.466              | -                   | -                  | -                   | -                    | 19.466           |
| Chứng khoán đầu tư | 2.922.058           | -                   | -                  | -                   | -                    | 2.922.058        |
| Tài sản có khác    | 3.488.943           | -                   | -                  | -                   | 67.456               | 3.556.399        |
|                    | <b>6.430.467</b>    | <b>1.546.909</b>    | <b>285.031</b>     | <b>292.837</b>      | <b>1.028.019</b>     | <b>9.583.263</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

##### 44.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của cửa bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi;

##### Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

|                            | Mức tăng lãi suất | Ảnh hưởng đến                   |                           |
|----------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                            |                   | Lợi nhuận trước thuế triệu đồng | Vốn chủ sở hữu triệu đồng |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> |                   |                                 |                           |
| USD                        | 1,50%             | (11.119)                        | (8.895)                   |
| VND                        | 3,00%             | 1.230.317                       | 984.254                   |

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 44.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                                         | Quá hạn          | Không<br>nhạy cảm<br>lãi suất | Ảnh hưởng do biến giá lại lãi suất trong khoảng thời gian |                    |                   |                   |                   | Đơn vị: triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                         |                  |                               | Đến 1 tháng                                               | Từ 1-3<br>tháng    | Từ 3-6<br>tháng   | Từ 6-12<br>tháng  | Từ 1-5 năm        | Tổng               |
| <b>Tài sản</b>                                                          |                  |                               |                                                           |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc                                                      | -                | 2.956.708                     | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 2.956.708          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                       | -                | 2.533.782                     | 93                                                        | -                  | -                 | -                 | -                 | 2.533.875          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                   | -                | 1.329.649                     | 3.409.749                                                 | 13.441.446         | 2.513.943         | 784.983           | 119.104           | 21.598.874         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                              | -                | -                             | -                                                         | 200.000            | 817.446           | 400.000           | 4.466.479         | 8.035.905          |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và<br>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | -                | -                             | -                                                         | -                  | -                 | -                 | 2.151.980         | -                  |
| Thanh toán                                                              | -                | -                             | -                                                         | -                  | 211.068           | -                 | 4.421.079         | 6.784.127          |
| Cho vay khách hàng (*)                                                  | 4.412.360        | -                             | 68.934.031                                                | 13.979.866         | 17.108.172        | 23.579.627        | 12.359.001        | 142.616.004        |
| Hoạt động mua nợ (*)                                                    | -                | 19.466                        | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 19.466             |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                  | -                | 3.545.861                     | -                                                         | 4.966.000          | 5.950.088         | 7.340.177         | 19.842.600        | 47.135.482         |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và<br>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh | -                | -                             | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | -                  |
| Thanh toán                                                              | -                | -                             | -                                                         | 2.247.258          | 1.942.364         | 209.713           | 16.348.190        | 26.321.287         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                             | -                | 582.672                       | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 582.672            |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                  | -                | 2.861.258                     | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 2.861.258          |
| Tài sản có khác (*)                                                     | 40.592           | 11.459.840                    | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 11.500.432         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                     | <b>4.452.952</b> | <b>25.289.236</b>             | <b>72.343.873</b>                                         | <b>32.587.312</b>  | <b>26.389.649</b> | <b>32.104.787</b> | <b>36.787.184</b> | <b>239.840.676</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                      |                  |                               |                                                           |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN                                                    | -                | -                             | 1.447.970                                                 | -                  | -                 | -                 | -                 | 1.447.970          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                           | -                | 451.710                       | 22.298.054                                                | 1.153.351          | 795.731           | 183.099           | 4.181             | 24.886.126         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                 | -                | 39.989.034                    | 45.459.649                                                | 40.865.181         | 20.876.780        | 21.108.835        | 5.128.669         | 173.448.929        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ<br>phải trả tài chính khác        | -                | -                             | 108.059                                                   | (58.881)           | 32.789            | (13.419)          | (656)             | 67.892             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay<br>chịu rủi ro                     | -                | -                             | -                                                         | 15.757             | 6.112             | 12.477            | 553.037           | 587.383            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                | -                | -                             | 17.682                                                    | 10.650             | -                 | 44.668            | 3.891.842         | 10.414.842         |
| Các khoản nợ khác                                                       | -                | 4.923.518                     | -                                                         | -                  | -                 | -                 | -                 | 4.923.518          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                 | <b>-</b>         | <b>45.384.262</b>             | <b>69.331.414</b>                                         | <b>41.986.058</b>  | <b>21.711.412</b> | <b>21.335.660</b> | <b>12.131.050</b> | <b>215.776.660</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất<br/>netting</b>                      | <b>4.452.952</b> | <b>(20.075.026)</b>           | <b>3.012.459</b>                                          | <b>(9.398.746)</b> | <b>4.678.237</b>  | <b>10.769.127</b> | <b>24.656.134</b> | <b>24.064.016</b>  |

(\*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

##### *Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

|                            |                        | <i>Ảnh hưởng đến</i>        |                       |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                            |                        | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>Vốn chủ sở hữu</i> |
|                            | <i>Mức tăng tỷ giá</i> | <i>triệu đồng</i>           | <i>triệu đồng</i>     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> |                        |                             |                       |
| USD                        | 1,00%                  | 906                         | 725                   |
| EUR                        | 1,00%                  | (14)                        | (11)                  |
| Vàng                       | 3,00%                  | 1.081                       | 865                   |

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016.

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 44.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

| Ngày 31 tháng 12 năm 2016                                     |                    |                     |                     |                      |                                   | Đơn vị: triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                               | VND                | USD<br>được quy đổi | EUR<br>được quy đổi | Vàng<br>được quy đổi | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng               |
| <b>Tài sản</b>                                                |                    |                     |                     |                      |                                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc                                            | 2.187.535          | 489.378             | 53.636              | 36.047               | 190.112                           | 2.956.708          |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 1.744.926          | 788.949             | -                   | -                    | -                                 | 2.533.875          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | 15.034.654         | 6.242.323           | 46.179              | -                    | 275.718                           | 21.598.874         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | 8.035.905          | -                   | -                   | -                    | -                                 | 8.035.905          |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 134.513.621        | 8.076.484           | 25.899              | -                    | -                                 | 142.616.004        |
| Hoạt động mua nợ (*)                                          | 19.466             | -                   | -                   | -                    | -                                 | 19.466             |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 47.135.482         | -                   | -                   | -                    | -                                 | 47.135.482         |
| Đầu tư dài hạn khác (*)                                       | 582.672            | -                   | -                   | -                    | -                                 | 582.672            |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                        | 2.861.258          | -                   | -                   | -                    | -                                 | 2.861.258          |
| Tài sản có khác (*)                                           | 9.177.327          | 2.156.278           | 159.393             | -                    | 7.434                             | 11.500.432         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>221.292.846</b> | <b>17.753.412</b>   | <b>285.107</b>      | <b>36.047</b>        | <b>473.264</b>                    | <b>239.840.676</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                    |                     |                     |                      |                                   |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN                                          | 1.447.970          | -                   | -                   | -                    | -                                 | 1.447.970          |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                              | 17.206.655         | 7.567.407           | 109.574             | -                    | 2.490                             | 24.886.126         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 160.394.345        | 11.839.054          | 543.521             | -                    | 672.009                           | 173.448.929        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác | 1.245.717          | (578.954)           | (358.206)           | -                    | (240.665)                         | 67.892             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro              | 587.383            | -                   | -                   | -                    | -                                 | 587.383            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 10.414.842         | -                   | -                   | -                    | -                                 | 10.414.842         |
| Các khoản nợ khác                                             | 4.806.608          | 112.760             | 2.855               | -                    | 1.295                             | 4.923.518          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>196.103.520</b> | <b>18.940.267</b>   | <b>297.744</b>      | <b>-</b>             | <b>435.129</b>                    | <b>215.776.660</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                   | 25.189.326         | (1.186.855)         | (12.637)            | 36.047               | 38.135                            | 24.064.016         |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                 | -                  | 1.277.499           | 11.279              | -                    | -                                 | 1.288.778          |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                     | <b>25.189.326</b>  | <b>90.644</b>       | <b>(1.358)</b>      | <b>36.047</b>        | <b>38.135</b>                     | <b>25.352.794</b>  |

(\*): Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

##### 44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

# Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 44.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                                                                 | Quá hạn     |              | Trong hạn    |              |               |            |            | Đơn vị: triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------|------------|--------------------|
|                                                                                 | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng  | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1-5 năm |            |                    |
|                                                                                 |             |              |              |              |               | Trên 5 năm | Tổng       |                    |
|                                                                                 |             |              |              |              |               |            |            |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016                                                       |             |              |              |              |               |            |            |                    |
| Tài sản                                                                         |             |              |              |              |               |            |            |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc                                                              | -           | -            | 2.956.708    | -            | -             | -          | -          | 2.956.708          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                               | -           | -            | 2.533.875    | -            | -             | -          | -          | 2.533.875          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                                           | -           | -            | 4.239.398    | 13.941.446   | 3.298.926     | 119.104    | -          | 21.598.874         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                      | -           | -            | -            | -            | 211.068       | 5.672.857  | 2.151.980  | 8.035.905          |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | -           | -            | -            | -            | 211.068       | 4.421.079  | 2.151.980  | 6.784.127          |
| Cho vay khách hàng (*)                                                          | 2.166.056   | 2.246.304    | 3.551.286    | 9.568.858    | 35.657.609    | 41.261.184 | 48.164.707 | 142.616.004        |
| Hoạt động mua nợ (*)                                                            | -           | -            | -            | -            | 19.466        | -          | -          | 19.466             |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                          | -           | -            | 150.822      | 2.547.045    | 4.902.389     | 30.711.452 | 8.823.774  | 47.135.482         |
| Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán | -           | -            | -            | 2.247.258    | 2.152.077     | 16.348.190 | 5.573.762  | 26.321.287         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                     | -           | -            | -            | -            | -             | -          | 582.672    | 582.672            |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư                                          | -           | -            | 131.093      | 617          | 18.287        | 360.030    | 2.351.231  | 2.861.258          |
| Tài sản có khác (*)                                                             | -           | 67.456       | 5.842.864    | 1.176.687    | 2.153.941     | 1.842.229  | 417.255    | 11.500.432         |
| Tổng tài sản                                                                    | 2.166.056   | 2.313.760    | 19.406.046   | 27.234.653   | 46.261.686    | 79.966.856 | 62.491.619 | 239.840.676        |
| Nợ phải trả                                                                     |             |              |              |              |               |            |            |                    |
| Tiền gửi và vay NHNN                                                            | -           | -            | 1.447.970    | -            | -             | -          | -          | 1.447.970          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                                   | -           | -            | 22.749.764   | 1.153.351    | 978.830       | -          | 4.181      | 24.886.126         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                         | -           | -            | 81.390.964   | 32.812.288   | 33.079.539    | 26.143.238 | 22.900     | 173.448.929        |
| Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn                                                 | -           | -            | 35.826.887   | -            | -             | -          | -          | 35.826.887         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác                   | -           | -            | 27.211       | 66.008       | (25.983)      | 656        | -          | 67.892             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro                                | -           | -            | -            | 15.757       | 18.589        | 553.037    | -          | 587.383            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                        | -           | -            | 17.688       | 10.650       | 58.961        | 6.428.581  | 3.898.962  | 10.414.842         |
| Các khoản nợ khác                                                               | -           | -            | 3.242.685    | 641.915      | 875.175       | 158.263    | 5.480      | 4.923.518          |
| Tổng nợ phải trả                                                                | -           | -            | 108.876.282  | 34.699.969   | 34.985.111    | 33.283.775 | 3.931.523  | 215.776.660        |
| Mức chênh thanh khoản ròng                                                      | 2.166.056   | 2.313.760    | (89.470.236) | (7.465.316)  | 11.276.575    | 46.683.081 | 58.560.096 | 24.064.016         |

(\*): Không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

|                                   | Giá trị ghi sổ                                                 |                      |                     |                 |                                             | Giá trị hợp lý  |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------|-----------------|
|                                   | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ |                 |
| Tiền mặt, vàng bạc                | -                                                              | -                    | 2.956.708           | -               | -                                           | 2.956.708       |
| Tiền gửi tại NHNN                 | -                                                              | -                    | 2.533.875           | -               | -                                           | 2.533.875       |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | -                                                              | -                    | 21.598.874          | -               | -                                           | 21.598.874 (*)  |
| Chứng khoán kinh doanh            | 8.035.905                                                      | -                    | -                   | -               | -                                           | 8.035.905 (*)   |
| Cho vay khách hàng                | -                                                              | -                    | 142.616.004         | -               | -                                           | 142.616.004 (*) |
| Hoạt động mua nợ                  | -                                                              | -                    | 19.466              | -               | -                                           | 19.466 (*)      |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán       | -                                                              | -                    | -                   | 38.575.369      | -                                           | 38.575.369 (*)  |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn  | -                                                              | 8.560.113            | -                   | -               | -                                           | 8.560.113 (*)   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn           | -                                                              | -                    | -                   | 582.672         | -                                           | 582.672 (*)     |
| Tài sản tài chính khác            | -                                                              | -                    | 10.665.130          | -               | -                                           | 10.665.130 (*)  |
|                                   | 8.035.905                                                      | 8.560.113            | 180.390.057         | 39.158.041      | -                                           | 236.144.116     |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**45.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

|                                                               | Giá trị ghi sổ                                                 |                      |                     |                 |                                                   | Đơn vị: triệu đồng       |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                               | Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                                              | -                    | -                   | -               | 24.886.126                                        | 24.886.126 (*)           |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                                                              | -                    | -                   | -               | 173.448.929                                       | 173.448.929 (*)          |
| Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác | 67.892                                                         | -                    | -                   | -               | -                                                 | 67.892 (*)               |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro              | -                                                              | -                    | -                   | -               | 587.383                                           | 587.383 (*)              |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                                                              | -                    | -                   | -               | 10.414.842                                        | 10.414.842 (*)           |
| Các khoản nợ tài chính khác                                   | -                                                              | -                    | -                   | -               | 4.537.636                                         | 4.537.636 (*)            |
|                                                               | <b>67.892</b>                                                  | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>        | <b>213.874.916</b>                                | <b>213.942.808</b>       |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

# Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 46. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 46.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| Chỉ tiêu                                                | Miền Bắc (*)        | Miền Trung       | Miền Nam            | Điều chỉnh (**)    | Tổng cộng           |
|---------------------------------------------------------|---------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| Đơn vị: triệu đồng                                      |                     |                  |                     |                    |                     |
| <b>I. Doanh thu</b>                                     | <b>31.002.919</b>   | <b>556.924</b>   | <b>16.326.182</b>   | <b>(457.062)</b>   | <b>47.428.963</b>   |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 25.057.759          | 515.266          | 15.792.723          | (97.662)           | 41.268.086          |
| Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài                      | 12.547.038          | 369.391          | 2.819.648           | -                  | 15.736.077          |
| Doanh thu lãi nội bộ                                    | 12.510.721          | 145.875          | 12.973.075          | (97.662)           | 25.532.009          |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 2.058.468           | 37.076           | 473.132             | (9.686)            | 2.558.990           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 3.886.692           | 4.582            | 60.327              | (349.714)          | 3.601.887           |
| <b>II. Chi phí</b>                                      | <b>(23.890.724)</b> | <b>(404.475)</b> | <b>(15.760.814)</b> | <b>284.781</b>     | <b>(39.771.232)</b> |
| 1. Chi phí lãi                                          | (17.833.453)        | (340.631)        | (15.049.443)        | 97.662             | (33.125.865)        |
| Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                     | (5.322.732)         | (194.756)        | (2.076.368)         | -                  | (7.593.856)         |
| Chi phí lãi từ nội bộ                                   | (12.510.721)        | (145.875)        | (12.973.075)        | 97.662             | (25.532.009)        |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (267.720)           | (699)            | (6.493)             | -                  | (274.912)           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (5.789.551)         | (63.145)         | (704.878)           | 187.119            | (6.370.455)         |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>7.112.195</b>    | <b>152.449</b>   | <b>565.368</b>      | <b>(172.281)</b>   | <b>7.657.731</b>    |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (3.404.299)         | (13.068)         | (241.099)           | (2.625)            | (3.661.091)         |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>3.707.896</b>    | <b>139.381</b>   | <b>324.269</b>      | <b>(174.906)</b>   | <b>3.996.640</b>    |
| <b>III. Tài sản</b>                                     | <b>193.556.851</b>  | <b>3.177.996</b> | <b>42.773.080</b>   | <b>(4.144.791)</b> | <b>235.363.136</b>  |
| 1. Tiền mặt, vàng bạc                                   | 1.821.310           | 145.437          | 989.961             | -                  | 2.956.708           |
| 2. Tài sản cố định                                      | 1.560.269           | 2.619            | 19.834              | -                  | 1.582.722           |
| 3. Tài sản khác                                         | 190.175.272         | 3.029.940        | 41.763.285          | (4.144.791)        | 230.823.706         |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>                                  | <b>151.700.824</b>  | <b>4.719.068</b> | <b>61.339.238</b>   | <b>(1.982.470)</b> | <b>215.776.660</b>  |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                     | 149.547.044         | 4.711.339        | 61.339.082          | -                  | 215.597.465         |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                                   | 2.153.780           | 7.729            | 156                 | (1.982.470)        | 179.195             |

(\*) Hội Sở chính Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc đã thực hiện chi các khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ cho các đơn vị khác.

(\*\*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**46. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**46.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Báo cáo bộ phận theo hình thức kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

| Chi tiêu                                                | Quản lý và khai thác tài sản |           |           |             | Kinh doanh chứng khoán | Quản lý quỹ | Tài chính    | Điều chỉnh (*) | Tổng cộng |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|-------------|------------------------|-------------|--------------|----------------|-----------|
|                                                         | Ngân hàng                    | thực      | phản ánh  | chứng khoán |                        |             |              |                |           |
| I. Doanh thu                                            | 46.675.694                   | 335.297   | 825.706   | 16.634      | 32.694                 | (457.062)   | 47.428.963   |                |           |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 41.271.705                   | 10.060    | 46.688    | 4.753       | 32.542                 | (97.662)    | 41.268.086   |                |           |
| Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài                      | 15.739.696                   | -         | 43.145    | 4.430       | 18.294                 | (69.488)    | 15.736.077   |                |           |
| Doanh thu lãi nội bộ                                    | 25.532.009                   | 10.060    | 3.543     | 323         | 14.248                 | (28.174)    | 25.532.009   |                |           |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 2.031.605                    | -         | 525.190   | 11.881      | -                      | (9.686)     | 2.558.990    |                |           |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 3.372.384                    | 325.237   | 253.828   | -           | 152                    | (349.714)   | 3.601.887    |                |           |
| II. Chi phí                                             | (39.581.566)                 | (230.371) | (221.651) | (16.459)    | (5.966)                | 284.781     | (39.771.232) |                |           |
| 1. Chi phí lãi                                          | (33.153.676)                 | (69.488)  | (363)     | -           | -                      | 97.662      | (33.125.865) |                |           |
| Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài                     | (7.621.667)                  | -         | (363)     | -           | -                      | 28.174      | (7.593.856)  |                |           |
| Chi phí lãi từ nội bộ                                   | (25.532.009)                 | (69.488)  | -         | -           | -                      | 69.488      | (25.532.009) |                |           |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (231.750)                    | (39.734)  | (3.038)   | -           | (390)                  | -           | (274.912)    |                |           |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (6.196.140)                  | (121.149) | (218.250) | (16.459)    | (5.576)                | 187.119     | (6.370.455)  |                |           |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro        | 7.094.128                    | 104.926   | 604.055   | 175         | 26.728                 | (172.281)   | 7.657.731    |                |           |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (3.659.915)                  | 639       | -         | -           | 810                    | (2.625)     | (3.661.091)  |                |           |
| Kết quả kinh doanh bộ phận                              | 3.434.213                    | 105.565   | 604.055   | 175         | 27.538                 | (174.906)   | 3.996.640    |                |           |
| III. Tài sản                                            | 234.948.998                  | 1.526.863 | 2.249.088 | 57.600      | 725.378                | (4.144.791) | 235.363.136  |                |           |
| 1. Tiền mặt, vàng bạc                                   | 2.956.707                    | -         | -         | -           | 1                      | -           | 2.956.708    |                |           |
| 2. Tài sản cố định                                      | 1.562.230                    | 14.766    | 5.356     | -           | 370                    | -           | 1.582.722    |                |           |
| 3. Tài sản khác                                         | 230.430.061                  | 1.512.097 | 2.243.732 | 57.600      | 725.007                | (4.144.791) | 230.823.706  |                |           |
| IV. Nợ phải trả                                         | 216.554.952                  | 849.464   | 347.143   | 5.399       | 2.172                  | (1.982.470) | 215.776.660  |                |           |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài                     | 216.375.757                  | 849.464   | 347.143   | 5.399       | 2.172                  | (1.982.470) | 215.597.465  |                |           |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                                   | 179.195                      | -         | -         | -           | -                      | -           | 179.195      |                |           |

(\*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 47. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC:

|                                                       |     | 31/12/2015<br>(đã được<br>trình bày<br>trước đây)<br>triệu đồng | Phân loại lại<br>triệu đồng | 31/12/2015<br>(được phân<br>loại lại)<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| Thuyết<br>minh                                        |     |                                                                 |                             |                                                     |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>                  |     |                                                                 |                             |                                                     |
| Chứng khoán kinh doanh                                | i   | 2.600.693                                                       | (715.595)                   | 1.885.098                                           |
| Cho vay khách hàng                                    | ii  | 111.625.772                                                     | 554.117                     | 112.179.889                                         |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                    | iii | (1.164.407)                                                     | (2.834)                     | (1.167.241)                                         |
| Mua nợ                                                | ii  | 395.375                                                         | (363.134)                   | 32.241                                              |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                      | iii | (4.446)                                                         | 2.834                       | (1.612)                                             |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                    | i   | 38.528.012                                                      | 715.595                     | 39.243.607                                          |
| Các khoản phải thu                                    | ii  | 10.234.363                                                      | (190.983)                   | 10.043.380                                          |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>  |     |                                                                 |                             |                                                     |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh           | iv  | 303.577                                                         | (240.177)                   | 63.400                                              |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư               | iv  | (152.229)                                                       | 240.177                     | 87.948                                              |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự           | v   | 13.374.087                                                      | 5.300                       | 13.379.387                                          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                         | v   | 1.682.123                                                       | 133.163                     | 1.815.286                                           |
| Thu nhập từ hoạt động khác                            | v   | 1.511.730                                                       | (138.463)                   | 1.373.267                                           |
| Chi phí hoạt động                                     | vi  | (3.682.803)                                                     | 3.955                       | (3.678.848)                                         |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                      | vi  | (3.623.934)                                                     | (3.955)                     | (3.627.889)                                         |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>            |     |                                                                 |                             |                                                     |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | v   | 13.668.672                                                      | 5.300                       | 13.673.972                                          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được               | v   | 1.138.975                                                       | 133.163                     | 1.272.138                                           |
| Thu nhập/(Chi phí) khác                               | v   | 583.317                                                         | (138.463)                   | 444.854                                             |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng              | ii  | (31.318.205)                                                    | (554.117)                   | (31.872.322)                                        |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                 | ii  | (23.132)                                                        | 554.117                     | 530.985                                             |

- (i) Phân loại lại các khoản "Chứng khoán kinh doanh" từ "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán".
- (ii) Phân loại lại các khoản "Cho vay khách hàng" từ "Các khoản phải thu" và "Mua nợ".
- (iii) Phân loại lại "Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng" từ "Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ".
- (iv) Phân loại lại lãi từ "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" từ "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".
- (v) Phân loại lại doanh thu "Thu nhập từ hoạt động khác" từ "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" và "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".
- (vi) Phân loại lại "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" từ "Chi phí hoạt động".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

|     | 31/12/2016<br>đồng | 31/12/2015<br>đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| AUD | 16.432             | 15.994             |
| CAD | 16.952             | 15.965             |
| CHF | 22.360             | 22.524             |
| CNY | 3.279              | 3.404              |
| DKK | 3.223              | 3.243              |
| EUR | 23.946             | 24.161             |
| GBP | 28.106             | 33.042             |
| HKD | 2.936              | 2.765              |
| JPY | 195                | 185                |
| NOK | 2.636              | 2.517              |
| SEK | 2.500              | 2.641              |
| SGD | 15.723             | 15.740             |
| THB | 635                | 607                |
| USD | 22.159             | 21.890             |

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh  
Giám đốc Kế toán,  
Chính sách Tài chính và Thuế,  
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

22-03-2017